

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

Căn cứ khoản 2 Điều 149, 212, 213 và Điều 397 Bộ luật Tố tụng dân sự;
Căn cứ Điều 55, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 107 và điều 110 Luật Hôn nhân và
Gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy
ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và
sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 41/2023/TLST-VHNGĐ
ngày 09 tháng 01 năm 2023 về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa
thuận nuôi con chung” gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

1. Ông Nguyễn Trường S, sinh năm: 1978

Địa chỉ: 99, khu phố 5, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

2. Bà Trần Thị Hằng N, Sinh năm: 1979

Địa chỉ: 99, khu phố 5, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ngày 29 tháng 12 năm 2022, ông Nguyễn Trường S và bà Trần Thị Hằng
N cùng nộp đơn yêu cầu “công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận việc nuôi con
chung”. Quá trình vận động hòa giải, ông S và bà N thống nhất không hòa giải
đoàn tụ; Tòa án nhân dân thành phố B đã lập biên bản hòa giải đoàn tụ không
thành và ghi nhận thuận tình ly hôn vào ngày 10 tháng 01 năm 2023. Bà N và
ông S cư trú tại phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; ông bà đã nộp tiền tạm
ứng lệ phí giải quyết việc dân sự; Do đó, đơn yêu cầu của ông S và bà N được
Tòa án nhân dân thành phố B thụ lý và giải quyết là đúng quy định của pháp
luật.

[2] Về nội dung đơn yêu cầu:

Ông Nguyễn Trường S và bà Trần Thị Hằng N chung sống với nhau tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường T1, thành phố B, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 72, quyển số 01/2002 ngày đăng ký: 23/5/2002. Ông S và bà N có ba con chung là: Nguyễn Thị Thu N1, sinh ngày 04/9/2003; Nguyễn Thị Thu N2, sinh ngày: 05/5/2007; Nguyễn Minh H, sinh ngày 03/10/2008. Ly hôn ông S và bà N thoả thuận giao cháu Thu N2 và Minh H cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Ông Nguyễn Trường S cấp dưỡng nuôi con 3.500.000 đồng/tháng/con nghĩa là 7.000.000đ/tháng/02 con từ khi quyết định có hiệu lực pháp luật cho đến khi hai con Thu N2 và Minh H đủ tuổi trưởng thành, có khả năng lao động, nuôi sống bản thân. Còn cháu Thu N1 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông S và bà N tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Ông S và bà N xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình chung sống, ông S và bà N thừa nhận hai bên phát sinh nhiều mâu thuẫn, cuộc sống không hạnh phúc. Ông S và bà N xác định tình cảm không còn, không đồng ý hòa giải đoàn tụ mà đề nghị Tòa án công nhận việc thuận tình ly hôn, thoả thuận việc nuôi con chung.

Xét thấy, ông S và bà N thực sự tự nguyện ly hôn, đã thoả thuận được với nhau về việc trông nom nuôi dưỡng chăm sóc, giáo dục con; sự thoả thuận của ông bà đảm bảo quyền lợi chính đáng của các bên. Do đó, đủ cơ sở để Tòa án nhân dân thành phố B chấp nhận đơn yêu cầu của ông S và bà N.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn của ông Nguyễn Trường S và bà Trần Thị Hằng N.

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Thu N2, sinh ngày: 05/5/2007 và cháu Nguyễn Minh H, sinh ngày 03/10/2008 cho bà Trần Thị Hằng N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Ông Nguyễn Trường S cấp dưỡng nuôi con chung 3.500.000 đồng/tháng/con nghĩa là 7.000.000đ/tháng/02 con từ khi quyết định công nhận thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự có hiệu lực pháp luật cho đến khi hai cháu Thu N2 và Minh H đủ tuổi trưởng thành, có khả năng lao động, nuôi sống bản thân. Còn cháu Thu N đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi ly hôn, ông S vẫn phải có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung. Ông S có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở ông Khiêm thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con chung.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Quyết định này được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về lệ phí Tòa án: Ông Nguyễn Trường S và bà Trần Thị Hằng N mỗi người phải chịu 150.000đ (Một trăm năm mươi ngàn đồng) lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, khấu trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu lệ phí số 0005837 ngày 04/01/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Biên Hòa. Ông S và bà N đã nộp đủ lệ phí theo quy định.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- UBND xã (phường) ĐKKH;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN

Thành Thị Thu Trang